

## ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I/2022

Đơn vị tính: 1000 đồng

| STT | NỘI DUNG                                                   | DỰ TOÁN          |          |                  | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I/2022 |          |                  | SO SÁNH     |       |             |
|-----|------------------------------------------------------------|------------------|----------|------------------|--------------------------|----------|------------------|-------------|-------|-------------|
|     |                                                            | TỔNG SỐ          | XDCB     | TX               | TỔNG SỐ                  | XDCB     | TX               | TỔNG SỐ     | XDCB  | TX          |
| A   | B                                                          | 1                | 2        | 3                | 4                        | 5        | 6                | 7=4/1       | 8=5/2 | 9=6/3       |
|     | <b>TỔNG CHI</b>                                            | <b>4,503,224</b> | <b>0</b> | <b>4,503,224</b> | <b>1,179,174</b>         | <b>0</b> | <b>1,179,174</b> | <b>26.2</b> |       | <b>26.2</b> |
|     | Trong đó                                                   |                  |          |                  |                          |          |                  |             |       |             |
| 1   | Chi giáo dục                                               | 0                |          |                  | 0                        |          |                  |             |       |             |
| 2   | Chi ứng dụng chuyển giao công nghệ                         | 0                |          |                  | 0                        |          |                  |             |       |             |
| 3   | Chi y tế                                                   | 30,000           |          | 30,000           | 14,409                   |          | 14,409           | <b>48.0</b> |       | <b>48.0</b> |
| 4   | Chi văn hóa thông tin                                      | 9,000            |          | 9,000            | 0                        |          |                  | <b>0.0</b>  |       | <b>0.0</b>  |
| 5   | Chi pháp thanh truyền thanh                                | 31,000           |          | 31,000           | 10,463                   |          | 10,463           | <b>33.8</b> |       | <b>33.8</b> |
| 6   | Chi thể dục thể thao                                       | 5,000            |          | 5,000            | 0                        |          |                  | <b>0.0</b>  |       | <b>0.0</b>  |
| 7   | Chi bảo vệ môi trường                                      | 24,000           |          | 24,000           | 0                        |          |                  | <b>0.0</b>  |       | <b>0.0</b>  |
| 8   | Chi các hoạt động kinh tế                                  | 40,000           |          | 40,000           | 0                        |          |                  | <b>0.0</b>  |       | <b>0.0</b>  |
| 9   | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | 4,113,324        |          | 4,113,324        | 1,113,388                |          | 1,113,388        | <b>27.1</b> |       | <b>27.1</b> |
| 10  | Chi cho công tác xã hội                                    | 170,000          |          | 170,000          | 40,914                   |          | 40,914           | <b>24.1</b> |       | <b>24.1</b> |
| 11  | Chi khác                                                   | 36,000           |          | 36,000           | 0                        |          |                  | <b>0.0</b>  |       | <b>0.0</b>  |
| 12  | Dự phòng ngân sách                                         | 44,900           |          | 44,900           | 0                        |          |                  | <b>0.0</b>  |       | <b>0.0</b>  |